

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách hỗ trợ tiền đóng học phí tháng 4 năm 2025 cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất và ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

Căn cứ Hướng dẫn số 5019/BGDĐT-GDĐH ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tiếp tục thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu và đào tạo theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐT, ngày 31/7/2024 của Hội đồng trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-ĐHSPTDTTHN, ngày 13 tháng 8 năm 2024 về việc ban hành Kế hoạch giảng dạy và học tập các khóa ĐHCQ, VLVH ngành Giáo dục Thể chất năm học 2024 - 2025 trường ĐHSPTDTTHN Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp xét, cấp chế độ thụ hưởng theo NĐ 116/2020/NĐ-CP đối với sinh viên ngành GDTC và ngành GDQP&AN ngày 29/5/2025 của Hội đồng xét, cấp chế độ thụ hưởng theo NĐ 116/2020/NĐ-CP đối với sinh viên ngành GDTC và ngành GDQP&AN;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế, phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hỗ trợ tiền đóng học phí theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ tháng 4 năm 2025 cho 780 sinh viên khóa 54, 55, 56, 57 ngành Giáo dục Thể chất (GDTC) và 65 sinh viên khóa 1, 2, 3 ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh (GDQP&AN) trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Tổng số tiền hỗ trợ đóng học phí tháng 4 năm 2025 cho sinh viên nêu tại Điều 1 là: 1.191.450.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ một trăm chín mươi một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn). Trong đó:

Số tiền hỗ trợ cho 780 sinh viên ngành GDTC là: 1.099.800.000 đồng.

Số tiền hỗ trợ cho 65 sinh viên ngành GDQP&AN là: 91.650.000 đồng.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế, Kế hoạch - Tài chính, trưởng các đơn vị có liên quan, giáo viên chủ nhiệm các khóa và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng tải website Nhà trường;
- Lưu: VT, QLĐT-KH&HTQT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Duy Quyết

DANH SÁCH KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ THÁNG 4 NĂM 2025
CHO SINH VIÊN KHÓA 54, 55, 56, 57 NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT; KHÓA 1, 2, 3 NGÀNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
(Kèm theo QĐ số: 574 /QĐ-ĐHSPTDTTHN, ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng trường ĐHSPTDTT Hà Nội)

Dvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
Ngành GDTC - Ngành GDQP&AN								1.191.450.000	
I. Ngành GDTC								1.099.800.000	
1. Khóa 54								298.920.000	
1	Lý Khánh Hưng	12/10/2003	54Đ19BB	025203006938	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
2	Nguyễn Minh Đức	27/11/2003	54Đ19BB	001203017991	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
3	Nguyễn Văn Vũ	03/04/2001	54Đ19BB	001201007363	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
4	Đinh Trung Hiếu	13/11/2002	54Đ19BB	036203013366	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
5	Thái Bá Chiến	07/07/2002	54Đ19BB	040202017886	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
6	Nguyễn Minh Đức	02/8/2003	54Đ19BB	036203013348	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
7	Trần Quang Hải	17/05/2003	54Đ19BB	022203003425	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
8	Phạm Việt Hùng	29/08/2003	54Đ19BB	001203017535	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
9	Ma Khánh Bảo	17/03/2003	54Đ19BCA	008203002750	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
10	Nguyễn Đức Hiếu	16/02/2002	54Đ19BCA	024202008424	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
11	Bùi Hoàng Bình	23/11/2001	54Đ19BCA	017201005016	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
12	Nguyễn Công Đạt	03/11/2003	54Đ19BCA	187937417	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
13	Phạm Minh Hiếu	07/04/2003	54Đ19BCA	063620118	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
14	Phùng Thế Thái	16/10/2003	54Đ19BCA	001203033636	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
15	Bùi Quốc Huy	22/02/2003	54Đ19BCA	017203000800	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
16	Đinh Văn Tú	05/05/2003	54Đ19BCA	017203000729	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
17	Bùi Thế Huy	23/04/2002	54Đ19BCA	017202006716	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
18	Vũ Văn Quý	06/11/2003	54Đ19BCA	001203032806	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
19	Lê Hồng Thái	20/02/2003	54Đ19BCA	038203018688	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
20	Nguyễn Thanh Hiếu	07/06/2003	54Đ19BCA	037203003787	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
21	Hoàng Văn Tài	01/01/2003	54Đ19BCA	004203001332	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
22	Lý Văn Thòa	02/07/2001	54Đ19BCB	011201001564	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
23	Nguyễn Anh Dũng	01/12/2003	54Đ19BCB	001203034013	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
24	Quách Trọng Thế	13/02/2003	54Đ19BCB	113840139	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
25	Đinh Ngọc Hiếu	08/07/2003	54Đ19BCB	019203006711	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
26	Phan Chí Trung	25/09/2003	54Đ19BCB	011203000894	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
27	Nguyễn Bá Đoàn	14/10/2003	54Đ19BCB	001203032715	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
28	Vũ Trung Đức	27/07/2003	54Đ19BCB	008203006323	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
29	Đặng Phương Nam	24/09/2003	54Đ19BCB	038203014986	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
30	Phùng Thị Hồng Ngọc	03/10/2002	54Đ19BCB	001302029798	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
31	Lò Thu Nguyệt	01/10/2001	54Đ19BCB	014301001158	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
32	Nguyễn Thị Quỳnh Như	20/03/2003	54Đ19BCB	056303007775	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
33	Thiều Thị Kim Oanh	14/10/2002	54Đ19BCB	025302006149	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
34	Vũ Hải Tiến	10/07/2003	54Đ19BĐA	001203023762	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
35	Xa Văn Quyển	06/12/2003	54Đ19BĐA	017203001639	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
36	Nguyễn Văn Hiệp	17/10/2003	54Đ19BĐA	038203021823	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
37	Phan Văn Kiên	14/03/2003	54Đ19BĐA	015203001877	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
38	Bản Văn Minh	06/06/2003	54Đ19BĐA	017203001721	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
39	Đàm Sơn Tùng	26/12/2003	54Đ19BĐA	022203005616	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
40	Nguyễn Hữu Duẩn	25/01/2003	54Đ19BĐA	038203012626	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
41	Nguyễn Văn Tuấn	28/02/2002	54Đ19BĐA	001202005368	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
42	Lê Hữu Nguyên	02/08/2002	54Đ19BĐA	022202005610	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
43	Đỗ Hữu Tú	19/02/2003	54Đ19BĐA	036203010103	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
44	Trần Viết Đức	02/08/2003	54Đ19BĐA	036203012106	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
45	Nguyễn Quý Minh Tùng	24/11/2003	54Đ19BĐA	001203025863	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
46	Nguyễn Tuấn Anh	09/01/2003	54Đ19BĐA	036203008902	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
47	Nguyễn Đức Chính	12/5/2003	54Đ19BĐA	024203002703	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
48	Nguyễn Mạnh Dũng	16/06/2003	54Đ19BĐA	034203013974	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
49	Hà Đình Hào	12/01/2003	54Đ19BĐA	008203000400	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
50	Nguyễn Xuân Hoàng	05/09/2003	54Đ19BĐB	042203001830	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
51	Đào Tuấn Mạnh	20/02/2003	54Đ19BĐB	001203050390	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
52	Tạ Văn Thủy	07/04/2003	54Đ19BĐB	008203009853	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
53	Lưu Anh Tuấn	18/12/2003	54Đ19BĐB	008203002033	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
54	Trịnh Quang Vinh	04/11/2003	54Đ19BĐB	017203006902	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
55	Hoàng Anh Đức	15/12/2003	54Đ19BĐB	001203013084	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
56	Lại Văn Hiếu	16/03/2003	54Đ19BĐB	022203005617	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
57	Trần Minh Thành	06/10/2003	54Đ19BĐB	036203007035	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
58	Nguyễn Đức Trung	06/08/2003	54Đ19BĐB	001203021960	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
59	Huỳnh Ngọc Bảo	27/12/2003	54Đ19BĐB	068203000716	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
60	Bùi Quang Huy	30/07/2003	54Đ19BĐB	010203009104	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
61	Hoàng Hữu Long	30/09/2002	54Đ19BĐB	001202025203	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
62	Trần Hữu Cường	02/04/2003	54Đ19BĐC	001203039305	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
63	Phạm Tuấn Hải	20/09/2003	54Đ19BĐC	001203019726	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
64	Nguyễn Minh Hoàng	10/06/2003	54Đ19BĐC	022203006543	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
65	Đào Mạnh Quân	14/05/2003	54Đ19BĐC	027203009509	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
66	Hoàng Văn Thiện	10/07/2003	54Đ19BĐC	056203000839	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
67	Trần Xuân Trường	14/10/2003	54Đ19BĐC	038203006619	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
68	Hoàng Quốc Việt	20/07/2003	54Đ19BĐC	008203003445	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
69	Nguyễn Đức Hiếu	21/09/2003	54Đ19BĐC	008203000781	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
70	Đào Quang Trung	13/01/2003	54Đ19BĐC	036203014696	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
71	Đỗ Quý Dương	19/03/2003	54Đ19BĐC	036203004561	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
72	Đoàn Tùng Lâm	31/01/2003	54Đ19BĐC	008203003647	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
73	Nguyễn Thị Diệp	03/02/2002	54Đ19BĐC	122371086	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
74	Vũ Trường An	20/11/2003	54Đ19BLA	034203001948	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
75	Trần Văn Gia Nguyễn	19/07/2003	54Đ19BLA	014203012164	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
76	Trương Đắc Bảo Quốc	07/05/2003	54Đ19BLA	040203020976	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
77	Trần Nguyên Chương	09/12/2003	54Đ19BLA	037203001852	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
78	Lại Hoàng Doanh	11/04/2003	54Đ19BLA	035203002037	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
79	Lê Trung Dũng	16/07/2003	54Đ19BLA	001203023521	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
80	Ngô Ánh Dương	01/12/2003	54Đ19BLA	034203010135	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
81	Phạm Quang Anh	31/08/2003	54Đ19BLA	001203017393	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
82	Nguyễn Văn Nhất	03/05/2002	54Đ19BLA	025202010188	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
83	Nguyễn Hoàng Minh	09/01/2003	54Đ19BLA	037203000824	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
84	Nguyễn Việt Lương	10/05/2003	54Đ19BLA	017203001334	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
85	Đỗ Quốc Sơn	03/08/2003	54Đ19BLA	038203022587	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
86	Nguyễn Văn Quý	17/03/2003	54Đ19BLB	001203001494	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
87	Trương Đăng Trí	06/01/2003	54Đ19BLB	037203005361	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
88	Bùi Quốc Toàn	18/07/2003	54Đ19BLB	037203007023	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
89	Vũ Tuấn Đạt	12/03/2003	54Đ19BLB	038203019415	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
90	Lê Hồng Phương	14/12/2003	54Đ19BLB	001203017522	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
91	Phạm Quang Huy	09/03/2003	54Đ19BLB	040203001355	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
92	Nguyễn Trọng Hiệp	09/06/2003	54Đ19BLB	017203000551	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
93	Đỗ Đức Mạnh	18/10/2003	54Đ19BLB	036203012639	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
94	Nguyễn Xuân Dương	18/08/2003	54Đ19BLB	001203006179	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
95	Vũ Xuân Thanh	24/11/2003	54Đ19BLB	035203005076	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
96	Bùi Khánh Tùng	30/11/2003	54Đ19BLB	001203013175	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
97	Nguyễn Đức Hải	15/03/2003	54Đ19BLB	031203002488	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
98	Vũ Quỳnh Hương	20/03/2003	54Đ19BLB	022303000106	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
99	Lê Thị Lan Hương	24/01/2003	54Đ19BLB	035303000005	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
100	Trần Anh Đức	09/8/2003	54Đ19BLB	001203033373	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
101	Tổng Văn Minh	18/11/2003	54Đ19BRA	038203020047	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
102	Tổng Quốc Cường	01/05/2003	54Đ19BRA	033203004893	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
103	Trần Thế Thành	06/09/2003	54Đ19BRA	071114841	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
104	Phạm Xuân Tiệp	27/03/2003	54Đ19BRA	030203002765	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
105	Trần Đức Thành	11/09/2000	54Đ19BRA	031200010349	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
106	Nguyễn Hữu Vượng	20/11/2002	54Đ19BRA	001202036281	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
107	Lê Anh Duy	30/05/2003	54Đ19BRA	001203019247	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
108	Dương Tuấn Phong	07/10/2003	54Đ19BRA	022203007328	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
109	Nguyễn Hải Minh	13/10/2003	54Đ19BRB	037203002818	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
110	Ngô Duy Khánh	13/12/2003	54Đ19BRB	001203024199	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
111	Nguyễn Hải Nam	21/05/1990	54Đ19BRB	001090023022	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
112	Bùi Nguyên Đắc	01/03/2002	54Đ19BRB	025202011794	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
113	Mai Lê Duy	08/07/2003	54Đ19BRB	071127432	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
114	Phạm Minh Thuận	29/04/2003	54Đ19BRB	001203011916	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
115	Lê Tuấn Minh	25/10/2002	54Đ19BRB	001202022954	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
116	Phạm Trần Anh Quân	05/05/2003	54Đ19BRB	001203024388	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
117	Đồng Hương Cúc	15/07/2002	54Đ19BRB	015302007402	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
118	Nguyễn Khánh Ngọc	01/09/2003	54Đ19BRB	001303011797	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
119	Nguyễn Thu Phương	09/10/2003	54Đ19BRB	001303016898	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
120	Đỗ Đức An	31/07/2003	54Đ19CLA	024203014995	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
121	Nguyễn Văn Giang	08/06/2003	54Đ19CLA	001203042244	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
122	Nguyễn Quang Vinh	20/08/2003	54Đ19CLA	038203004611	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
123	Bùi Trung Hiếu	27/06/2003	54Đ19CLA	001203030687	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
124	Đinh Minh Quyết	22/04/2003	54Đ19CLA	036203007041	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
125	Nguyễn Quang Minh	22/04/2003	54Đ19CLA	008203002826	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
126	Phan Việt Anh	19/10/2003	54Đ19CLA	037203006055	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
127	Lê Văn Khải	30/07/2003	54Đ19CLA	001203042273	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
128	Nguyễn Ngọc Toàn	02/09/2003	54Đ19CLA	037203000530	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
129	Đỗ Minh Quý	21/04/2003	54Đ19CLA	001203049739	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
130	Đinh Anh Tuấn	27/07/2003	54Đ19CLA	038203015514	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
131	Đặng Nguyễn Quốc Việt	09/07/2003	54Đ19CLA	001203030684	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
132	Lý Quốc Duy	09/08/2003	54Đ19CLA	095300951	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
133	Nguyễn Giang Sơn	04/03/2002	54Đ19CLB	002202002036	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
134	Nguyễn Thành Văn	24/01/2003	54Đ19CLB	019203007374	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
135	Đào Tiến Mạnh	09/11/2002	54Đ19CLB	030202003512	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
136	Nguyễn Việt Hiếu	17/04/2003	54Đ19CLB	014203000944	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
137	Lò Văn Tuấn	20/12/2003	54Đ19CLB	011203002420	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
138	Nguyễn Hồng Quân	18/09/2003	54Đ19CLB	001203017382	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
139	Doãn Thanh Tùng	07/11/2003	54Đ19CLB	033203004111	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
140	Phan Công Hoàng Bảo	20/03/2003	54Đ19CLB	017203001709	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
141	Nguyễn Hương Giang	31/12/2003	54Đ19CLB	001303019376	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
142	Quách Lê Nhật Hạ	07/06/2003	54Đ19CLB	037303004375	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
143	Lý Thị Ngọc Huyền	20/11/2003	54Đ19CLB	122428716	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
144	Phan Khánh Ly	10/09/2003	54Đ19CLB	001303031107	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
145	Vũ Cẩm Nhung	20/12/2003	54Đ19CLB	113749798	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
146	Hoàng Thị Minh Thu	31/01/2003	54Đ19CLB	001303040579	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
147	Chu Minh Đức	08/07/2003	54Đ19CLB	022203001227	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
148	Phạm Bùi Anh Tuyền	21/12/2002	54Đ19CLB	017202000505	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
149	Nguyễn Văn Thúc	26/11/2002	54Đ19CV	008202000233	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
150	Hoàng Văn Trường	18/10/2003	54Đ19CV	020203002023	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
151	Phùng Khắc Đô	17/01/2003	54Đ19CV	001203041920	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
152	Nguyễn Thế Dương	03/12/2003	54Đ19CV	001203029192	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
153	Trần Nhật Cường	12/01/2003	54Đ19CV	001203001923	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
154	Dương Quang Minh	12/11/2003	54Đ19CV	030203004675	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
155	Nguyễn Huyền Trang	26/11/2003	54Đ19CV	008303008890	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
156	Vũ Minh Hiếu	21/04/2002	54Đ19CV	001202002035	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
157	Dương Văn Toàn	20/08/2003	54Đ19CV	036203012183	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
158	Đào Xuân Hưng	16/10/2003	54Đ19ĐK	024203012435	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
159	Hoàng Quốc Trường	08/01/2003	54Đ19ĐK	010203001011	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
160	Nguyễn Tiến Đạt	22/12/2001	54Đ19ĐK	024201014008	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
161	Lê Đức Giang	13/04/2003	54Đ19ĐK	024203004939	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
162	Nguyễn Minh Hiếu	28/10/2002	54Đ19ĐK	036202010675	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
163	Lưu Tiến Dũng	12/07/2003	54Đ19ĐK	022203005921	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
164	Lê Vũ Hải	14/06/2003	54Đ19ĐK	001203007298	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
165	Đinh Công Khôi	03/11/2003	54Đ19ĐK	017203000809	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
166	Đinh Văn Hiếu	19/01/2003	54Đ19ĐK	001203034045	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
167	Đồng Khai Tâm	18/11/2003	54Đ19ĐK	001203047781	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
168	Lã Tiến Duy	20/07/2003	54Đ19ĐK	001203015273	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
169	Lê Quang Vinh	05/11/2003	54Đ19ĐK	022203008049	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
170	Bùi Phạm Lan Chi	12/03/2003	54Đ19ĐK	036303003937	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
171	Nhữ Thị Bích Ngọc	19/06/2003	54Đ19ĐK	035303002530	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
172	Lê Thị Thanh	14/03/2002	54Đ19ĐK	001302025223	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
173	Nguyễn Thanh Thảo	01/02/2003	54Đ19ĐK	034303013083	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
174	Đinh Tiến Lộc	02/02/2003	54Đ19QV	022203000038	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
175	Lê Hồng Minh	28/09/2003	54Đ19QV	019203002712	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
176	Đinh Văn Dũng	26/05/1996	54Đ19QV	017096000456	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
177	Đinh Công Hoàng	30/11/2003	54Đ19QV	017203000131	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
178	Lê Văn Luật	16/05/2003	54Đ19QV	001203016144	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
179	Lê Hoài Nam	08/12/2003	54Đ19QV	008203001859	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
180	Nguyễn Huy Hoàng	13/08/1991	54Đ19QV	001091001409	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
181	Đặng Thành Đạt	05/01/2003	54Đ19QV	094203000175	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
182	Nguyễn Minh Đức	18/09/2003	54Đ19QV	025203001882	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
183	Trần Lê Đình Quý	16/11/2002	54Đ19QV	042202000400	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
184	Lục Minh Hiếu	16/08/2003	54Đ19QV	001203022328	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
185	Khương Thanh Tùng	20/10/2003	54Đ19TD	036203018058	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
186	Phạm Trường Sơn	27/03/2003	54Đ19TD	017203008862	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
187	Nguyễn Đình Hoàng	07/10/2003	54Đ19TD	033203005224	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
188	Cần Xuân Kỳ	25/08/2003	54Đ19TD	002203003232	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
189	Hoàng Minh Thắng	22/01/2003	54Đ19TD	015203000089	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
190	Nguyễn Thế Anh	08/07/2003	54Đ19TD	001203040552	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
191	Hà Việt Hoàng	14/10/2003	54Đ19TD	001203048636	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
192	Nguyễn Phương Anh	16/06/2002	54Đ19TD	001302022036	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
193	Đặng Vũ Thu Hoài	01/10/2003	54Đ19TD	034303000161	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
194	Trương Hương Giang	09/05/2003	54Đ19TD	001303036505	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
195	Nguyễn Hương Sáng	02/09/2002	54Đ19TD	001302029098	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
196	Phan Thị Thu	07/05/2002	54Đ19TD	001302028351	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
197	Lê Ngô Ngọc Trâm	24/10/2002	54Đ19TD	038302002200	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
198	Trần Anh Đức	17/10/2003	54Đ19Võ	0012030044184	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
199	Nguyễn Văn Quý	21/03/1999	54Đ19Võ	02409901422	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
200	Nguyễn Thế Hoàng	29/05/2003	54Đ19Võ	001203041805	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
201	Hoàng Quốc Việt	08/12/2003	54Đ19Võ	014203005624	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
202	Nguyễn Văn Hùng	30/04/2003	54Đ19Võ	001203012878	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
203	Phạm Tiến Nam	03/12/2003	54Đ19Võ	010203001112	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
204	Nguyễn Mạnh Sinh	28/10/2003	54Đ19Võ	001203007109	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
205	Đỗ Mỹ Hà	19/11/2003	54Đ19Võ	001303021652	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
206	Nguyễn Thị Diệu Linh	05/11/2003	54Đ19Võ	037303003299	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
207	Phan Thị Thu Hoài	21/09/2003	54Đ19Võ	037303003752	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
208	Lương Thị Toán	22/10/2003	54Đ19Võ	033303006703	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
209	Nguyễn Thanh Tú	24/10/2003	54Đ19Võ	030303016652	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
210	Trần Đức Khánh	03/10/2003	54Đ19BĐC	036203004870	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
211	Lê Duy Hải	23/11/2003	54Đ19BRB	037203005360	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
212	Đinh Đức Duy	12/12/2003	54Đ19BB	036203001330	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
2. Khóa 55								313.020.000	
1	Vi Minh Quốc	29/12/2004	55Đ20BB	020204004667	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
2	Phạm Cao Triều	02/03/2003	55Đ20BB	034203005458	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
3	Nguyễn Danh Thành	12/11/2004	55Đ20BB	001204016981	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
4	Nguyễn Nam Khánh	19/10/2004	55Đ20BB	066204000164	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
5	Nguyễn Tuấn Anh	05/10/2004	55Đ20BB	001204048718	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
6	Đỗ Trường Hòa	18/01/2004	55Đ20BB	038204012815	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
7	Phạm Nguyễn Ngọc Hải	12/11/2003	55Đ20BB	038203016300	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
8	Phạm Thị Hồng Vân	31/05/2004	55Đ20BB	036304006141	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
9	Nguyễn Hà Phương	13/04/2004	55Đ20BB	033304004620	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
10	Bùi Tuấn Kiên	23/12/2004	55Đ20BCA	017204007368	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
11	Cà Văn Phương	08/01/2004	55Đ20BCA	014204004632	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
12	Bùi Văn Tình	14/05/2004	55Đ20BCA	024204008766	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
13	Lò Đức Thắng	10/01/2003	55Đ20BCA	011203008173	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
14	Sin Văn Minh	31/01/2002	55Đ20BCA	010202007590	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
15	Chang Chang Hà	15/10/2004	55Đ20BCA	011204001206	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
16	Thùng Văn Hà	26/01/2004	55Đ20BCA	011204000401	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
17	Bùi Thành Thông	23/05/2004	55Đ20BCA	017204001492	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
18	Trần Văn Duy	04/05/2004	55Đ20BCA	025204006452	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
19	Bùi Đình Thiên	03/09/2004	55Đ20BCA	038204021455	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
20	Nguyễn Thanh Minh	05/09/2004	55Đ20BCA	026204002502	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
21	Nguyễn Văn Khiêm	16/02/2003	55Đ20BCA	040203025302	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
22	Hoàng Trung Kiên	13/05/2004	55Đ20BCA	026204011075	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
23	Trần Đình Tú	30/09/2004	55Đ20BCA	008204007462	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
24	Hà Thị Phương Hoa	27/08/2004	55Đ20BCA	019304002390	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
25	Trần Phạm Cẩm Ly	08/09/2004	55Đ20BCA	042304012656	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
26	Phạm Thị Mỹ Vân	20/04/2004	55Đ20BCA	037304005706	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
27	Nguyễn Trường An	04/11/2003	55Đ20BĐA	022203000537	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
28	Đinh Xuân Cương	07/08/2004	55Đ20BĐA	017204002988	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
29	Lê Xuân Đại	22/08/2004	55Đ20BĐA	001204037163	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
30	Nguyễn Văn Tú	22/03/2004	55Đ20BĐA	001204005204	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
31	Đồng Văn Hùng	24/12/2004	55Đ20BĐA	017204004587	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
32	Phí Việt Anh	22/01/2004	55Đ20BĐA	026204005347	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
33	Phạm Như Hùng	25/11/2004	55Đ20BĐA	008204008481	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
34	Trần Đức Nam	13/09/2004	55Đ20BĐA	015204008709	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
35	Nguyễn Anh Tuấn	15/05/2004	55Đ20BĐA	025204013566	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
36	Trần Quang Huy	04/03/2004	55Đ20BĐA	017204006688	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
37	Lê Đức Lương	22/06/2004	55Đ20BĐA	008204002215	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
38	Dương Tiến Đạt	13/11/2004	55Đ20BĐA	036204007691	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
39	Hoàng Tuấn Đức	24/04/2004	55Đ20BĐA	017204003003	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
40	Nguyễn Văn Bảo	28/03/2004	55Đ20BĐA	024204003178	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
41	Tĩnh Hà Kiên	03/06/2004	55Đ20BĐA	002204004060	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
42	Nguyễn Cung Thành	30/12/2004	55Đ20BĐA	001204020481	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
43	Đào Tuấn Anh	26/02/2003	55Đ20BĐA	033203006070	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
44	Lê Minh Đức	04/06/2002	55Đ20BĐA	001202037973	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
45	Nguyễn Đình Mạnh Tuấn	09/01/2004	55Đ20BĐA	001204003733	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
46	Nguyễn Xuân Hưng	29/09/2004	55Đ20BĐB	001204014109	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
47	Lương Huy Nguyên	03/07/2004	55Đ20BĐB	014204000267	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
48	Trần Ngọc Duy	12/01/2004	55Đ20BĐB	022204002957	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
49	Nguyễn Phúc Đức	12/07/2003	55Đ20BĐB	040203002424	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
50	Vũ Việt Hoàng	09/12/2004	55Đ20BĐB	030204003588	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
51	Ngô Phát Tài	26/11/2004	55Đ20BĐB	038204003861	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
52	Trần Văn Thành	24/01/2004	55Đ20BĐB	008204005006	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
53	Bùi Văn Học	02/01/2004	55Đ20BĐB	036204006190	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
54	Đỗ Hoàng Quang	03/07/2004	55Đ20BĐB	011204001793	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
55	Ma Hồng Tân	27/09/2004	55Đ20BĐB	008204008218	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
56	Nông Đức Thắng	24/10/2003	55Đ20BĐB	008203007142	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
57	Vũ Đức Duy	07/12/2004	55Đ20BĐB	022204005124	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
58	Bùi Xuân Huy	01/10/2004	55Đ20BDB	008204009889	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
59	Nguyễn Hải Đăng Khiêm	20/12/2004	55Đ20BDB	022204008692	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
60	Nguyễn Anh Tú	28/11/2004	55Đ20BDB	008204007742	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
61	Nguyễn Văn Tùng	21/10/2004	55Đ20BDB	017204000739	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
62	Nguyễn Hoàng Gia	21/10/2003	55Đ20BDB	001203019959	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
63	Đỗ Anh Vũ	06/09/2004	55Đ20BDC	001204054850	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
64	Đào Nhật Huy	19/09/2004	55Đ20BDC	001204029940	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
65	Lê Xuân Trường	21/10/2002	55Đ20BDC	001202039854	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
66	Cao Hoàng Vũ	07/08/2004	55Đ20BDC	001204028998	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
67	Quảng Như Khánh	26/04/2004	55Đ20BDC	014204001364	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
68	Trần Thái Nam	18/02/2004	55Đ20BDC	022204003419	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
69	Dương Tất Thành	22/07/2004	55Đ20BDC	022204001712	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
70	Phạm Quốc Bảo Tiến	30/01/2004	55Đ20BDC	014204001366	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
71	Nguyễn Thị Thùy Duyên	03/11/2003	55Đ20BDC	035303004059	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
72	Trần Thị Huyền	27/02/2004	55Đ20BDC	027304009032	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
73	Dương Ánh Ngọc	16/10/2004	55Đ20BDC	019304002603	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
74	Nguyễn Thị Huyền Trang	29/06/2004	55Đ20BDC	024304006744	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
75	Nguyễn Thị Tuyền	10/10/2004	55Đ20BDC	024304003102	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
76	Nguyễn Việt Anh	02/11/2004	55Đ20BDC	001204015352	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
77	Phạm Hà Đăng	01/08/2003	55Đ20BL A	015203005808	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
78	Ngô Việt Hoàng	08/07/2004	55Đ20BL A	036204001232	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
79	Trương Chiến Thắng	30/01/2003	55Đ20BL A	004203005565	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
80	Nguyễn Đức Thịnh	09/10/2003	55Đ20BL A	001203040152	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
81	Nguyễn Danh Bảo Toàn	16/02/2004	55Đ20BL A	015204006916	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
82	Lù Xuân Kiên	11/05/2004	55Đ20BL A	010204003539	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
83	Nguyễn Văn Hưng	12/07/2004	55Đ20BL A	027204008252	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
84	Lương Tiến Mạnh	01/04/2004	55Đ20BL A	001204027102	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
85	Trần Ngọc Dũng	16/07/2004	55Đ20BL A	001204012463	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
86	Trương Việt Hoàng	13/09/2004	55Đ20BL A	001204012854	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
87	Nguyễn Ngọc Hải	22/03/2004	55Đ20BL A	037204004638	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
88	Bùi Gia Huy	01/09/2004	55Đ20BL A	040204005370	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
89	Nguyễn Việt Khánh	27/09/2003	55Đ20BL A	017203000591	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
90	Lê Quang Trường	24/11/2002	55Đ20BL A	001202017988	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
91	Ngô Tuấn Dũng	26/08/2004	55Đ20BL A	001204042011	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
92	Đặng Hoàng Thái	23/07/2004	55Đ20BL B	001204054516	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
93	Phạm Thế Duyệt	26/01/2004	55Đ20BL B	034204005638	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
94	Phan Viết Đạt	01/01/2004	55Đ20BL B	040204013217	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
95	Nguyễn Mai Nam	20/04/2004	55Đ20BL B	015204005354	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
96	Trần Quốc Đạt	07/01/2004	55Đ20BL B	037204004856	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
97	Nguyễn Phương Nam	25/07/2004	55Đ20BL B	001204012863	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
98	Vũ Đức Tuyên	19/11/2002	55Đ20BL B	008203002588	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
99	Trần Mạnh Hùng	08/10/2004	55Đ20BL B	036204001108	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
100	Nguyễn Đức Nam	09/03/2004	55Đ20BL B	001204020274	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
101	Lê Tuấn Dũng	09/03/2004	55Đ20BL B	001204000838	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
102	Mai Thanh Huyền	04/02/2004	55Đ20BL B	001304011856	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
103	Đặng Trần Lâm Văn	31/07/2004	55Đ20BL B	075304000774	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
104	Hoàng Gia Đức	15/11/2004	55Đ20BRA	031204003748	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
105	Trần Đăng Quang Vinh	27/09/2004	55Đ20BĐC	038204027896	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
106	Nguyễn Văn Việt Hoàng	27/05/2003	55Đ20BRA	010203000877	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
107	Vũ Tuấn Minh	02/10/2004	55Đ20BRA	036204006771	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
108	Nguyễn Trường Thọ	23/06/2004	55Đ20BRA	001204033678	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
109	Nguyễn Danh Khánh	02/09/2004	55Đ20BRA	001204012771	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
110	Lý Đức Mạnh	07/11/2003	55Đ20BRA	026203007736	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
111	Trần Xuân Thủy	30/10/2004	55Đ20BRA	001204022352	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
112	Nguyễn Hoài Lâm	27/02/2003	55Đ20BRA	001203050785	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
113	Nguyễn Mạnh Phát	28/12/2004	55Đ20BRA	001204029459	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
114	Vũ Thành Công	19/04/2003	55Đ20BRA	015203004730	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
115	Trần Trọng Nhật Linh	19/08/2004	55Đ20BRA	042204002354	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
116	Đỗ Văn Chương	06/12/2004	55Đ20BRA	038204010267	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
117	Lục Quốc Hưng	13/02/2004	55Đ20BRA	004204000380	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
118	Hoàng Mạnh Phúc	02/06/2004	55Đ20BRB	001204042074	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
119	Nguyễn Minh Quang	13/01/2004	55Đ20BRB	014204001079	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
120	Bùi Văn Thiện	07/12/2003	55Đ20BRB	001203019342	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
121	Hồ Nguyễn Đức Anh	29/09/2004	55Đ20BRB	001204018209	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
122	Đỗ Trần Nguyên	03/01/2004	55Đ20BRB	066204000182	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
123	Thịnh Tiến Đạt	16/04/2004	55Đ20BRB	037204002844	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
124	Nguyễn Đình Long	26/08/2004	55Đ20BRB	042204002546	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
125	Phan Hải Hưng	28/08/2003	55Đ20BRB	001203034879	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
126	Vũ Duy Nhất	02/02/2003	55Đ20BRB	036203012321	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
127	Vũ Đức Thuận	03/11/2004	55Đ20BRB	001204024725	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
128	Trần Xuân Vương	24/01/2004	55Đ20BRB	001204041045	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
129	Nguyễn Thị An	15/03/2004	55Đ20BRB	036304005986	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
130	Tăng Thảo Anh	20/11/2004	55Đ20BRB	001304051470	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
131	Nguyễn Thùy Dung	12/03/2004	55Đ20BRB	015304007945	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
132	Trương Thị Ngọc Huyền	22/01/2004	55Đ20BRB	036304001886	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
133	Phùng Nhật Lệ	01/07/2004	55Đ20BRB	015304009380	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
134	Trần Tiến Đạt	09/02/2003	55Đ20CL	001203042426	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
135	Phạm Nhật Minh	30/04/2003	55Đ20CL	030203014186	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
136	Lê Quang Vinh	02/09/2004	55Đ20CL	040204024262	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
137	Bùi Tiến Đạt	15/12/2002	55Đ20CL	034202009781	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
138	Nguyễn Bá Tuấn	23/05/2004	55Đ20CL	024204002858	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
139	Nguyễn Trí Dũng	28/09/2004	55Đ20CL	017204007594	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
140	Đinh Hữu Vũ	27/09/2004	55Đ20CL	035204002281	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
141	Bùi Quang Nhật	29/09/2004	55Đ20CL	017204007466	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
142	Bùi Đức Hạnh	31/12/2003	55Đ20CL	002203004280	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
143	Hoàng Minh Tiến	16/05/2004	55Đ20CL	038204027321	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
144	Trương Quang Đức	22/03/2004	55Đ20CL	064204000089	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
145	Nguyễn Đức Hùng	18/01/2004	55Đ20CL	001204000262	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
146	Nguyễn Thành Công	16/01/2004	55Đ20CL	001204034898	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
147	Nguyễn Tiến Đạt	01/10/2003	55Đ20CL	017203008259	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
148	Đào Xuân Tiến	01/05/2004	55Đ20CL	022204003850	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
149	Phạm Hồng Vũ	16/03/2004	55Đ20CL	034204006467	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
150	Đoàn Thị Ngọc	03/12/2003	55Đ20CL	001303049679	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
151	Vũ Thùy Dương	08/05/2004	55Đ20CL	025304000901	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
152	Nguyễn Thị Phương Thảo	13/08/2004	55Đ20CL	024304013066	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
153	Nguyễn Thị Thu Thảo	03/01/2004	55Đ20CL	040304017584	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
154	Trần Tuấn Quang	01/08/2004	55Đ20ĐKA	040204014761	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
155	Nguyễn Tùng Lưu	02/02/2004	55Đ20ĐKA	027204009601	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
156	Đồng Văn Thúc	05/09/2004	55Đ20ĐKA	014204002423	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
157	Đinh Đức Minh	23/11/2004	55Đ20ĐKA	038204004387	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
158	Mai Hùng Tiến	07/04/2004	55Đ20ĐKA	036204005262	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
159	Lê Tùng Dương	16/11/2004	55Đ20ĐKA	001204049376	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
160	Lã Hữu Thắng	06/07/2004	55Đ20ĐKA	017204008575	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
161	Chu Văn Hào	18/05/2001	55Đ20ĐKA	022201004901	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
162	Phan Thị Bích	05/03/2003	55Đ20ĐKA	030303007829	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
163	Nông Thị Gắn	10/04/2003	55Đ20ĐKA	015303004767	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
164	Bùi Thị Hương	27/06/2004	55Đ20ĐKA	022304005183	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
165	Nguyễn Thị Thành	08/01/2003	55Đ20ĐKA	024303009380	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
166	Mai Thị Huyền Trang	24/02/2004	55Đ20ĐKA	037304005863	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
167	Băng Thạch Long Trinh	22/04/2004	55Đ20ĐKA	068304003110	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
168	Nguyễn Nguyên Giáp	18/12/2003	55Đ20QV	001203051435	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
169	Nguyễn Đức Doanh	15/05/2004	55Đ20QV	008204001370	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
170	Đinh Hoàng Hà	23/05/2004	55Đ20QV	017204000884	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
171	Nguyễn Trọng Hùng Anh	08/05/2003	55Đ20QV	030203004855	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
172	Đặng Quang Huy	27/07/2004	55Đ20QV	001204055570	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
173	Nguyễn Trường Giang	12/11/1999	55Đ20QV	034099005886	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
174	Lò Văn Đức	28/04/2003	55Đ20QV	011203008381	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
175	Nguyễn Gia Khiêm	19/01/2004	55Đ20QV	036204017388	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
176	Dương Minh Hiền	13/12/2004	55Đ20QV	025304002520	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
177	Nguyễn Thị Xuyên	09/06/2004	55Đ20QV	035304007515	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
178	Nguyễn Bảo Yên	16/03/2004	55Đ20BRB	001304017997	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
179	Nguyễn Văn An	29/04/2003	55Đ20TD	019203000788	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
180	Vũ Tất Thịnh	02/01/2004	55Đ20TD	030204013952	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
181	Doãn Minh Quân	24/09/2001	55Đ20TD	024201000108	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
182	Đỗ Hào Nam	22/06/2003	55Đ20TD	001203007334	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
183	Nguyễn Ngọc Hoàng Vương	04/06/2004	55Đ20TD	052204007925	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
184	Trần Duy Đức	13/08/2004	55Đ20TD	015204001714	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
185	Vũ Xuân Thành	18/10/2001	55Đ20TD	035201001308	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
186	Lê Chí Tuệ	01/06/2003	55Đ20TD	004203000931	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
187	Nguyễn Mạnh Quang	28/09/2004	55Đ20TD	026204012401	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
188	Nguyễn Ngọc Thi	26/08/2004	55Đ20TD	008204009894	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
189	Nguyễn Hữu Quân	13/08/2004	55Đ20TD	001204041367	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
190	Hoàng Kiều Chi	22/10/2004	55Đ20TD	011304000388	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
191	Nguyễn Thị Thu Hoàn	08/10/2004	55Đ20TD	001304051111	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
192	Triệu Thị Minh Nguyệt	11/10/2004	55Đ20TD	004304006691	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
193	Cao Hồng Nhung	03/02/2004	55Đ20TD	026304006130	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
194	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	03/10/2004	55Đ20TD	001304022672	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
195	Nguyễn Thị Bích	12/08/2004	55Đ20TD	024304010570	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
196	Nguyễn Thị Kim Chi	06/04/2004	55Đ20TD	038304012557	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
197	Chu Thị Hồng Hạnh	08/08/2004	55Đ20BL B	001304036122	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
198	Bùi Thanh Hương	19/10/2004	55Đ20TD	017304001472	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
199	Trần Phương Anh	15/12/2004	55Đ20TD	001304012033	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
200	Phạm Sơn Anh	23/04/2004	55Đ20Võ A	035204000205	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
201	Lê Ngọc Hoàn	22/08/2004	55Đ20Võ A	001204005677	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
202	Phan Thành Long	30/12/2003	55Đ20Võ A	036203013908	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
203	Nguyễn Mạnh Cường	18/02/2004	55Đ20Võ A	037204000867	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
204	Đặng Phạm Quang Anh	28/06/2004	55Đ20Võ A	036204002478	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
205	Nguyễn Văn Đạt	29/11/2004	55Đ20Võ A	001204014178	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
206	Trần Trung Kiên	14/05/2004	55Đ20Võ A	015204006754	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
207	Nguyễn Minh Quân	01/03/2004	55Đ20Võ A	001204016706	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
208	Mạc Đăng Trọng	20/03/2004	55Đ20Võ A	030204016288	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
209	Trương Anh Tuấn	10/01/2004	55Đ20Võ A	037204001630	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
210	Vũ Văn Hậu	05/10/2004	55Đ20Võ A	036204008115	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
211	Đỗ Bá Tùng	16/02/2003	55Đ20Võ A	001203012265	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
212	Lê Thanh Tùng	24/06/2004	55Đ20Võ A	036204015908	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
213	Trần Thu Hoa	02/02/2003	55Đ20Võ A	015303008456	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
214	Nguyễn Hà My	28/10/2003	55Đ20Võ A	022303007364	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
215	Chu Khù Pư	15/06/2004	55Đ20Võ A	012304004432	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
216	Đặng Quỳnh Hương	25/08/2004	55Đ20Võ A	001304004197	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
217	Vũ Thị Thu Trang	24/12/2004	55Đ20Võ A	024304006477	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
218	Hoàng Phan Yến Nhi	07/10/2004	55Đ20Võ A	024304011001	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
219	Nguyễn Kiều Anh	13/01/2003	55Đ20Võ A	001303026402	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
220	Nguyễn Thị Thu Trang	29/09/2003	55Đ20Võ A	001303021983	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
221	Hoàng Việt Anh	15/12/2004	55Đ20Võ A	001204007980	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
222	Phan Tiến Đạt	02/08/2004	55Đ20BL B	001204021606	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
3. Khóa 56								188.940.000	
1	Dương Quý An	30/03/2005	56Đ21 - BC A	014205001456	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
2	Lò Văn Đại	01/01/2005	56Đ21 - BC A	011205000577	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
3	Dương Quang Đức	11/06/2005	56Đ21 - BC A	019205001467	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
4	Phạm Đình Dương	30/10/2005	56Đ21 - BC A	030205012424	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
5	Tô Huy Hoàng	28/02/2005	56Đ21 - BC A	008205001414	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
6	Nông Quốc Hưng	22/05/2005	56Đ21 - BC A	002205004742	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
7	Trịnh Bá Hoài Nam	27/08/2005	56Đ21 - BC A	038206016946	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
8	Phạm Hải Nam	11/07/2005	56Đ21 - BC A	038205016946	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
9	Phạm Minh Quân	27/08/2005	56Đ21 - BC A	015205006821	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
10	Lương Văn Quyền	03/02/2005	56Đ21 - BC A	011205000561	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
11	Bùi Xuân Tiến	27/11/2005	56Đ21 - BC A	017205005697	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
12	Mã Đức Toàn	13/11/2005	56Đ21 - BC A	020205000485	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
13	Bùi Quang Long	23/04/2005	56Đ21 - BC A	017205004188	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
14	Bùi Ngọc Thanh Long	11/07/2005	56Đ21 - BC A	017205007333	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
15	Bùi Anh Sơn	22/03/2005	56Đ21 - BC A	017205003036	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
16	Nguyễn Văn Ánh	29/09/2005	56Đ21 - BC B	026205004708	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
17	Bùi Tiến Đạo	14/09/2000	56Đ21 - BC B	017200005663	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
18	Tao Tiến Đạt	03/05/2005	56Đ21 - BC B	011205000279	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
19	Bùi Quang Hà	23/09/2005	56Đ21 - BC B	038205016407	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
20	Nguyễn Uyn Huy	26/02/2005	56Đ21 - BC B	038205014090	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
21	Triệu Minh Khoa	31/07/2005	56Đ21 - BC B	008205005374	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
22	Hoàng Thành Nhất	13/05/2005	56Đ21 - BC B	040205013604	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
23	Hoàng Ngọc Thúc	18/07/2005	56Đ21 - BC B	004205000879	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
24	Lý Thế Vũ	01/10/2005	56Đ21 - BC B	004205006510	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
25	Bùi Cao Quang Anh	27/07/2005	56Đ21 - BD A	017205000882	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
26	Nguyễn Thái Bình	14/02/2005	56Đ21 - BD A	022205011134	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
27	Lò Trung Cường	31/08/2005	56Đ21 - BD A	011205000083	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
28	Nguyễn Duy Dương	14/02/2005	56Đ21 - BD A	001205040099	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
29	Mai Văn Hậu	14/02/2005	56Đ21 - BD A	034205011762	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
30	Đỗ Việt Hoàn	04/06/2005	56Đ21 - BD A	037205000046	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
31	Đặng Thế Hùng	10/03/2005	56Đ21 - BD A	014205000852	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
32	Trần Nam Khánh	19/08/2005	56Đ21 - BD A	017205001323	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
33	Trần Vũ Duy Tân	11/07/2005	56Đ21 - BD A	011205001313	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
34	Trần Duy Thành	09/03/2005	56Đ21 - BĐ A	010205004432	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
35	Ma Phúc Thuyết	27/02/2005	56Đ21 - BĐ A	008205006143	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
36	Vũ Việt Tiến	24/01/2005	56Đ21 - BĐ A	024205007967	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
37	Nguyễn Văn Quyền	08/08/2005	56Đ21 - BĐ A	022205004792	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
38	Vũ Huy Anh	28/11/2005	56Đ21 - BĐ B	034205001876	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
39	Nguyễn Cao Đại	08/08/2005	56Đ21 - BĐ B	001205029643	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
40	Bùi Hải Duy	30/06/2004	56Đ21 - BĐ B	008204005442	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
41	Trần Xuân Lâm	28/09/1999	56Đ21 - BĐ B	034099014282	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
42	Đinh Đức Lợi	28/02/2005	56Đ21 - BĐ B	017205001278	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
43	Nguyễn Tôn Thành	17/03/2005	56Đ21 - BĐ B	008205006457	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
44	Nguyễn Đắc Tùng	22/01/2005	56Đ21 - BĐ B	001205045485	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
45	Hoàng Việt	06/9/2005	56Đ21 - BĐ B	038205003507	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
46	Nguyễn Tiến Việt	15/11/2005	56Đ21 - BĐ B	001205036511	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
47	Nguyễn Ngọc Vũ	01/08/2005	56Đ21 - BĐ B	040205028008	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
48	Bùi Quốc Anh	27/11/2005	56Đ21 - BL	037205003864	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
49	Nguyễn Duy Anh	29/12/2005	56Đ21 - BL	001205010400	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
50	Nguyễn Gia Bảo	01/06/2005	56Đ21 - BĐ A	033205000833	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
51	Nguyễn Minh Hoàng	22/06/2004	56Đ21 - BL	001204014719	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
52	Hà Trọng Khôi	04/03/2005	56Đ21 - BL	017205005096	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
53	Lê Thị Thùy Linh	17/05/2005	56Đ21 - BL	001305002787	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
54	Lục Văn Nam	21/09/2005	56Đ21 - BL	022205003018	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
55	Sin Văn Quyết	14/03/2005	56Đ21 - BL	010205009439	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
56	Bùi Anh Tùng	20/08/2005	56Đ21 - BL	014205001643	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
57	Dương Đức Anh	27/07/2005	56Đ21 - BR	001205014046	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
58	Nguyễn Học Duy Anh	10/04/2005	56Đ21 - BR	001205015484	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
59	Trần Bảo Chiến	13/09/2005	56Đ21 - BR	008205008941	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
60	Đỗ Quang Đạt	20/09/2005	56Đ21 - BR	015205005643	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
61	Vũ Xuân Du	24/01/2005	56Đ21 - BR	034205000198	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
62	Nguyễn Tiến Dũng	25/07/2005	56Đ21 - BR	035205000711	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
63	Đặng Ngọc Dương	06/01/2005	56Đ21 - BR	034205000044	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
64	Nguyễn Ngọc Bảo Huy	19/10/2005	56Đ21 - BR	035205005340	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
65	Phí Công Lực	03/04/2005	56Đ21 - BR	034205001883	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
66	Nguyễn Thành Nam	23/12/2005	56Đ21 - BR	001205013678	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
67	Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/03/2005	56Đ21 - BR	037305004444	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
68	Đinh Thị Thúy	19/08/2005	56Đ21 - BR	037305000075	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
69	Nguyễn Quốc Việt	23/01/2005	56Đ21 - BR	017205000363	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
70	Trần Tuấn Anh	18/12/2005	56Đ21 - CL	014205008270	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
71	Trần Quý Bảo	28/04/2005	56Đ21 - CL	008205001571	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
72	Hoàng Minh Chiến	07/07/2005	56Đ21 - CL	036205005303	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
73	Bùi Quang Dũng	21/08/2004	56Đ21 - CL	038204026592	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
74	Nguyễn Như Hải	11/11/2005	56Đ21 - CL	033205013295	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
75	Đào Xuân Hòa	08/10/2005	56Đ21 - CL	014205000418	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
76	Nguyễn Trung Kiên	24/01/2005	56Đ21 - CL	037205005268	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
77	Trần Nhật Linh	28/12/2005	56Đ21 - CL	001205053973	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
78	Vũ Hồng Phong	03/10/2005	56Đ21 - CL	024205000348	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
79	Nguyễn Văn Tấn	27/10/2005	56Đ21 - CL	001205037777	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
80	Nguyễn Danh Thái	03/4/2005	56Đ21 - CL	001205036088	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
81	Phùng A Toàn	23/05/2005	56Đ21 - TD	017205005611	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
82	Ngô Quốc Trung	24/06/2005	56Đ21 - CL	036205011409	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
83	Hoàng Quốc Việt	04/12/2005	56Đ21 - BD B	024205000557	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
84	Nguyễn Thị Hồng Bích	09/07/2005	56Đ21 - ĐK	036305002569	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
85	Hoàng Văn Đông	12/03/2005	56Đ21 - ĐK	008205007342	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
86	Bùi Khánh Duy	17/11/2005	56Đ21 - ĐK	017205001007	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
87	Đỗ Đức Hải	01/05/2005	56Đ21 - ĐK	035205006539	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
88	Đinh Thị Giáng Hương	07/03/2005	56Đ21 - ĐK	017305009579	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
89	Hoàng Nhật Minh	03/01/2005	56Đ21 - ĐK	038205023253	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
90	Lý Thị Nghĩa	31/12/2005	56Đ21 - ĐK	010305001175	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
91	Vũ Duy Ngọc	16/08/2005	56Đ21 - ĐK	014205009297	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
92	Phạm Xuân Thắng	11/05/2005	56Đ21 - ĐK	037205004023	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
93	Vũ Thị Thúy	09/6/2005	56Đ21 - ĐK	024305011081	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
94	Nguyễn Anh Tuấn	11/10/2005	56Đ21 - ĐK	002205009378	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
95	Hoàng Thị Chúc	28/09/2005	56Đ21 - TD	015305006679	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
96	Bùi Việt Hà	23/10/2005	56Đ21 - TD	038305001408	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
97	Xa Thanh Hưng	29/11/2005	56Đ21 - TD	017205001803	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
98	Hà Khánh Linh	04/01/2004	56Đ21 - TD	004304005297	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
99	Lý Duy Lợi	19/07/2005	56Đ21 - BL	010205003803	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
100	Nguyễn Hà Thu	05/05/2005	56Đ21 - TD	001305011037	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
101	Nguyễn Thị Thủy	12/05/2005	56Đ21 - TD	026305007906	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
102	Quách Thị Thu Trang	09/12/2005	56Đ21 - TD	017305004545	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
103	Vì Lương Ánh Tuyết	08/10/2005	56Đ21 - CL	014305007312	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
104	Ma Đức Việt	24/05/2005	56Đ21 - TD	008205201563	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
105	Hoàng Thị Thanh Vươn	19/01/2005	56Đ21 - TD	025305012344	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
106	Khuất Duy Anh	08/04/2005	56Đ21 - Vò	014205000802	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
107	Nguyễn Khắc Tuấn Anh	27/10/2005	56Đ21 - Vò	001205051149	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
108	Hoàng Thanh Thế Anh	24/03/2005	56Đ21 - Vò	024205015513	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
109	Hoàng Sơn Hải	10/10/2004	56Đ21 - Vò	004204004196	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
110	Nguyễn Việt Hoàng	11/9/2003	56Đ21 - Vò	017203004035	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
111	Tao Văn Kèo	18/04/2005	56Đ21 - Vò	012205001413	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
112	Phạm Mai Lan	30/12/2005	56Đ21 - Vò	038305025214	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
113	Vì Trần Trà My	03/12/2005	56Đ21 - Vò	038305023085	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
114	Dương Võ Thành Nam	24/08/2005	56Đ21 - Võ	001205037481	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
115	Hạ Quỳnh Phương	06/12/2004	56Đ21 - Võ	001304018247	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
116	Bùi Lâm Phương	18/02/2005	56Đ21 - Võ	001305028614	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
117	Nguyễn Hồng Quân	25/01/2005	56Đ21 - Võ	040205021666	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
118	Bùi Ánh Minh Châu	16/10/2005	56Đ21 - BC B	017205006516	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
119	Bùi Tuấn Minh	27/02/2005	56Đ21 - BC B	017205001420	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
120	Vì Đức Tài	20/04/2005	56Đ21 - BC B	040205027312	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
121	Bùi Duy Thành	14/02/2005	56Đ21 - BC B	017205005627	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
122	Phạm Ngọc Thắng	14/11/2005	56Đ21 - BD B	001205022968	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
123	Đồng Quốc Trung	31/03/2003	56Đ21 - BL	017203009613	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
124	Nguyễn Hoàng Việt	28/10/2005	56Đ21 - BL	034205004840	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
125	Lưu Thị Ngọc Anh	02/03/2005	56Đ21 - CL	024305004698	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
126	Nguyễn Quỳnh Châm	25/11/2005	56Đ21 - CL	017305006445	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
127	Nguyễn Như Quân	27/03/2005	56Đ21 - TD	040205010152	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
128	Bùi Văn Tú	28/08/2004	56Đ21 - TD	001304019735	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
129	Bùi Minh Đức	02/10/2004	56Đ21 - Võ	038204014370	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
130	Lê Quang Trường	06/12/2005	56Đ21 - Võ	001205023400	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
131	Nguyễn Đức Đại	30/08/2004	56Đ21 - BD B	001204013308	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
132	Lê Quang Tú	18/11/2005	56Đ21 - ĐK	034205007724	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
133	Lê Duy Khải	02/11/2005	56Đ21 - Võ	001205045926	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
134	Lê Thanh Châu	17/06/2005	56Đ21 - BD B	001205042519	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
4. Khóa 57								298.920.000	
1	Nguyễn Minh Đức	29/01/2006	57Đ22- BB	025206008712	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
2	Bùi Tùng Dương	28/11/2006	57Đ22- BB	038206006138	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
3	Hoàng Hương Giang	17/08/2006	57Đ22- BB	001306022128	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
4	Hoàng Thu Huyền	24/11/2004	57Đ22- BB	002304005243	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
5	Hoàng Bảo Lâm	04/12/2006	57Đ22- BB	015206009485	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
6	Phạm Phú Mạnh	26/10/2006	57Đ22- BB	030206003561	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
7	Bùi Anh Minh	02/06/2006	57Đ22- BB	017206000876	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
8	Nguyễn Hồng Phong	09/11/2005	57Đ22- BB	001205011325	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
9	Đỗ Thế Quân	30/11/2006	57Đ22- BB	034206014188	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
10	Nguyễn Khả Quang	20/05/2006	57Đ22- BB	001206086916	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
11	Đỗ Hoàng Đức Thắng	18/11/2006	57Đ22- BB	035206003111	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
12	Ma Đình Thi	08/04/2006	57Đ22- BB	008206004336	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
13	Quan Thị Thúy	24/12/2006	57Đ22- BB	008306005040	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
14	Hoàng Thị Trang	22/11/2006	57Đ22- BB	004306004306	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
15	Lý Thị Trang	25/11/2006	57Đ22- BB	004306004997	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
16	Nguyễn Tú Trinh	25/09/2006	57Đ22- BB	014306008948	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
17	Nguyễn Hoàng Việt	17/09/2006	57Đ22- BB	015206001705	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
18	Phạm Anh Khoa	16/08/2006	57Đ22- BB	017206006641	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
19	Bùi Đức Anh	01/01/2006	57Đ22- BC A	017206004829	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
20	Hoàng Văn Bách	15/09/2006	57Đ22- BC A	002206000799	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
21	Hoàng Văn Biên	14/11/2006	57Đ22- BC A	040206024277	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
22	Phùng Công Chiến	06/03/2006	57Đ22- BC A	001206082340	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
23	Nguyễn Hải Đăng	30/12/2004	57Đ22- BC A	026204004303	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
24	Nguyễn Tiến Đạt	28/10/2006	57Đ22- BC A	035206005336	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
25	Hoàng Tiến Đạt	27/01/2006	57Đ22- BC A	014206002359	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
26	Hồ Phương Đông	04/01/2005	57Đ22- BC A	040205016338	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
27	Phan Gia Hưng	22/11/2006	57Đ22- BC A	042206003142	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
28	Phạm Đức Huy	02/01/2005	57Đ22- BC A	010205003731	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
29	Bế Minh Lợi	05/07/2006	57Đ22- BC A	004206007056	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
30	Nguyễn Gia Niên	10/04/2006	57Đ22- BC A	008206000665	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
31	Bùi Minh Quang	16/10/2006	57Đ22- BC A	038206005308	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
32	Nguyễn Hồng Trường Sơn	03/10/2006	57Đ22- BC A	038206010926	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
33	Lục Thanh Tâm	24/07/2006	57Đ22- BC A	010306003123	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
34	Lương Văn Thiệu	29/07/2006	57Đ22- BC A	011206002675	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
35	Nông Quốc Trăn	01/06/2006	57Đ22- BC A	008206001586	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
36	Phạm Thế Duy	11/11/2006	57Đ22- BC A	033206002764	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
37	Trần Việt Anh	08/04/2006	57Đ22- BC B	011206007737	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
38	Bùi Văn Cường	12/06/2005	57Đ22- BC B	038205012335	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
39	Nguyễn Thị Phương Dịu	05/12/2006	57Đ22- BC B	030306000688	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
40	Hồ Minh Đức	02/01/2006	57Đ22- BC B	040206002924	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
41	Lò Văn Đức	28/03/2006	57Đ22- BC B	011206002676	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
42	Dương Trùng Dương	12/09/2006	57Đ22- BC B	017206001579	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
43	Trần Mạnh Hoàng	15/03/2006	57Đ22- BC B	037206000568	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
44	Đặng Phan Thùy Linh	06/11/2006	57Đ22- BC B	037306005196	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
45	Nguyễn Trần Ngọc Linh	17/11/2006	57Đ22- BC B	010206001811	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
46	Chu Thị Nga	13/04/2006	57Đ22- BC B	020306004812	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
47	Nguyễn Hồng Phúc	06/12/2006	57Đ22- BC B	002206000299	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
48	Trần Minh Quang	10/04/2006	57Đ22- BC B	040206013149	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
49	Nguyễn Ngọc Sơn	18/05/2006	57Đ22- BC B	034206018650	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
50	Hoàng Anh Tuấn	12/10/2006	57Đ22- BC B	004206000828	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
51	Lương Anh Vũ	04/11/2006	57Đ22- BC B	010206001039	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
52	Quan Văn Trường	06/08/2006	57Đ22- BC B	008206001560	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
53	Nguyễn Đức Nhật Anh	12/08/2006	57Đ22- BD	001206011688	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
54	Nguyễn Xuân Anh	10/11/2004	57Đ22- BD	008204001926	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
55	Dương Xuân Bách	11/05/2006	57Đ22- BD	001206008205	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
56	Nguyễn Thị Kim Chi	10/03/2006	57Đ22- BD	036306003941	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
57	Lưu Tiến Đủ	15/02/2006	57Đ22- BD	001206001610	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
58	Lê Anh Đức	06/07/2006	57Đ22- BĐ	001206008407	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
59	Nguyễn Anh Dũng	30/03/2006	57Đ22- BĐ	033206012380	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
60	Nguyễn Văn Duy	11/01/2006	57Đ22- BĐ	038206028649	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
61	Xa Hoàng Hiền	29/05/2006	57Đ22- BĐ	017206009193	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
62	Nguyễn Bá Hoàng	18/06/2006	57Đ22- BĐ	025206003525	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
63	Hoàng Phi Hùng	24/02/2005	57Đ22- BĐ	017205008171	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
64	Nguyễn Trọng Minh	30/09/2006	57Đ22- BĐ	001206005910	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
65	Phạm Hoàng Nguyên	12/10/2006	57Đ22- BĐ	040206010689	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
66	Ngô Minh Phong	08/12/2006	57Đ22- BĐ	017206003221	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
67	Hoàng Hữu Quang	15/01/2006	57Đ22- BĐ	001206000133	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
68	Hoàng Lê Tấn Tài	10/07/2006	57Đ22- BĐ	038206022190	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
69	Bùi Tiến Thành	29/03/2006	57Đ22- BĐ	017206009349	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
70	Hà Hoài Thương	10/01/2006	57Đ22- BĐ	038306006675	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
71	Đặng Anh Dương	02/01/2006	57Đ22- BĐ	001206086116	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
72	Nguyễn Việt Hoàng	07/11/2006	57Đ22- BĐ	008206008831	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
73	Vũ Huy Hoàng	28/12/2006	57Đ22- BĐ	001206181988	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
74	Quách Thanh Chiến	13/12/2005	57Đ22- BL	017205001886	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
75	Phùng Thừa Chiến	02/10/2006	57Đ22- BL	008206000733	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
76	Bàn Văn Đức	29/08/2006	57Đ22- BL	024206001809	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
77	Nguyễn Ngọc Duy	11/05/2006	57Đ22- BL	010206009752	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
78	Bùi Việt Hà	26/07/2006	57Đ22- BL	017206005789	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
79	Đồng Thanh Hiền	17/08/2003	57Đ22- BL	001203040565	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
80	Trịnh Văn Hiếu	04/06/2006	57Đ22- BL	038206021815	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
81	Bùi Xuân Hoàng	12/10/2006	57Đ22- BL	038206001105	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
82	Xa Hoàng Hưng	09/07/2006	57Đ22- BL	017206005688	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
83	Nguyễn Ngọc Quang Minh	14/01/2006	57Đ22- BL	001206035721	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
84	Trần Việt Nam	26/10/2005	57Đ22- BL	034205001162	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
85	Vũ Bảo Ngọc	10/03/2005	57Đ22- BL	037205003431	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
86	Nguyễn Thanh Phong	15/01/2005	57Đ22- BL	017205001554	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
87	Nguyễn Mạnh Quyền	10/10/2005	57Đ22- BL	001205028025	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
88	Lò Văn Sỹ	14/09/2006	57Đ22- BL	011206000921	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
89	Phạm Anh Tuấn	29/05/2006	57Đ22- BL	036206021237	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
90	Nguyễn Duy Nhất Vinh	07/09/2003	57Đ22- BL	001203019455	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
91	Trịnh Hoàng Đạt	20/05/2006	57Đ22- BL	038206029862	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
92	Cao Văn Dương	09/11/2006	57Đ22- BL	037206003357	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
93	Nguyễn Bá Dũng	09/06/2006	57Đ22- BR	001206004835	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
94	Lê Ánh Dương	09/07/2006	57Đ22- BR	001306022566	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
95	Phạm Thúy Hằng	10/02/2006	57Đ22- BR	034306013501	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
96	Phạm Nam Hiền	24/11/2006	57Đ22- BR	001206008676	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
97	Tô Việt Hùng	04/10/2005	57Đ22- BR	001205008779	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
98	Vũ Thị Thanh Huyền	11/12/2006	57Đ22- BR	015306009402	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
99	Trần Nhật Lâm	24/12/2006	57Đ22- BR	015206003919	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
100	Bùi Hải Nam	01/10/2006	57Đ22- BR	017206000910	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
101	Vũ Ánh Minh Nguyệt	14/01/2006	57Đ22- BR	037306005561	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
102	Nguyễn Quý Nhật	11/01/2006	57Đ22- BR	040206008315	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
103	Dương Minh Quyết	01/02/2006	57Đ22- BR	010206003224	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
104	Nguyễn Hoàng Sơn	14/01/2006	57Đ22- BR	001206000052	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
105	Phạm Minh Thái	29/04/2003	57Đ22- BR	001203011915	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
106	Đặng Hữu Việt	08/06/1993	57Đ22- BR	001093023471	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
107	Nguyễn Thế Vinh	04/02/2006	57Đ22- BR	001206012723	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
108	Trịnh Hoàng Vũ	06/08/2006	57Đ22- BR	038206031515	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
109	Trần Đình Vũ	01/11/2006	57Đ22- BR	001206015600	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
110	Nguyễn Thị Thu Hoài	02/04/2006	57Đ22- BR	034306007256	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
111	Đỗ Xuân Huy	20/06/2006	57Đ22- BR	001206025153	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
112	Ngô Tuấn Tú	12/07/2006	57Đ22- BR	031206003072	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
113	Bùi Thị Quỳnh Hoa	03/01/2005	57Đ22- CL	017305006361	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
114	Quách Đình Hoan	17/07/2006	57Đ22- CL	001206082731	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
115	Đặng Minh Huân	09/09/2006	57Đ22- CL	025206012286	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
116	Phạm Trắc Huy	21/10/2006	57Đ22- CL	030206015053	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
117	Lê Nhân Kiệt	27/05/2005	57Đ22- CL	038205027522	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
118	Ma Công Luân	24/08/2006	57Đ22- CL	008206000895	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
119	Cà Thị May	02/02/2005	57Đ22- CL	014305000997	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
120	Bùi Trọng Nghĩa	30/08/2006	57Đ22- CL	017206000732	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
121	Vũ Như Ngọc	15/10/2006	57Đ22- CL	037306004631	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
122	Ma Xuân Ngọc	22/05/2006	57Đ22- CL	008206004090	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
123	Hà Đình Quân	12/10/2006	57Đ22- CL	038206012912	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
124	Nguyễn Lê Thanh	07/10/2006	57Đ22- CL	017306000343	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
125	Bùi Đức Thành	13/04/2006	57Đ22- CL	017206008371	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
126	Bùi Văn Thiên	17/06/2005	57Đ22- CL	017205004501	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
127	Hoàng Thị Thùy	29/03/2006	57Đ22- CL	024306004229	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
128	Vũ Hồng Toàn	26/10/2006	57Đ22- CL	034206002803	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
129	Lưu Đình Toàn	30/03/2006	57Đ22- CL	001206000266	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
130	Bùi Thị Huyền Trang	18/02/2006	57Đ22- CL	038306017790	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
131	Phạm Trần Đức Huy	19/11/2006	57Đ22- CL	014206002922	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
132	Nguyễn Xuân Thanh	05/01/2005	57Đ22- CL	001205039631	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
133	Nguyễn Việt Anh	27/10/2006	57Đ22- CL	036206025835	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
134	Nguyễn Thị Kim Thu	05/03/2006	57Đ22- ĐK	034306000102	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
135	Nông Minh Ánh	10/04/2006	57Đ22- ĐK	004306000841	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
136	Dương Văn Đạt	08/03/2006	57Đ22- ĐK	020206001701	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
137	Lù Hoàng Đức	23/02/2006	57Đ22- ĐK	002206011799	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
138	Phản Minh Dũng	29/03/2006	57Đ22- ĐK	010206004111	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
139	Bùi Thanh Dường	27/04/2006	57Đ22- ĐK	017206000194	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
140	Nguyễn Văn Hiệp	05/01/2006	57Đ22- ĐK	001206028033	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
141	Nguyễn Đức Mạnh	21/07/2006	57Đ22- ĐK	001206027924	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
142	Hà Công Thành	20/11/2006	57Đ22- ĐK	017206007418	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
143	Hà Huy Thục	11/05/2006	57Đ22- ĐK	017206004312	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
144	Lò Văn Tiên	14/05/2006	57Đ22- ĐK	012206003393	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
145	Hoàng Đình Tín	27/10/2006	57Đ22- ĐK	010206003537	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
146	Triệu Tiến Tình	18/05/2006	57Đ22- ĐK	024206001763	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
147	Nguyễn Đức Toàn	10/01/2006	57Đ22- ĐK	035206005891	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
148	Nguyễn Thị Trà	18/05/2006	57Đ22- ĐK	019306005158	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
149	Hoàng Khoa Điềm	08/11/2006	57Đ22- ĐK	020206001713	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
150	Phùng Hữu Phú	06/10/2006	57Đ22- ĐK	036206022494	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
151	Đỗ Ngọc Anh	12/12/2006	57Đ22- QV	022306000314	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
152	Ninh Lan Anh	21/01/2006	57Đ22- QV	020306007813	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
153	Lò Lương Tuấn Anh	07/09/2006	57Đ22- QV	015206003659	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
154	Phản Lý Biên	16/11/2006	57Đ22- QV	010206003131	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
155	Đỗ Nguyễn Thành Đạt	21/09/2006	57Đ22- QV	037206001704	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
156	Quách Thế Dương	30/08/2006	57Đ22- QV	017206006267	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
157	Hà Trung Hiếu	04/04/2006	57Đ22- QV	017206007889	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
158	Huỳnh Quốc Khánh	02/09/2006	57Đ22- QV	015206008325	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
159	Nguyễn Đức Mạnh	05/01/2005	57Đ22- QV	008205000125	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
160	Nguyễn Nhật Minh	01/11/2006	57Đ22- QV	008206001006	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
161	Nguyễn Quang Minh	30/01/2006	57Đ22- QV	015206010883	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
162	Hoàng Thị Ngân	30/10/2006	57Đ22- QV	024306010132	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
163	Mai Quang Nhật	20/06/2006	57Đ22- QV	036206026864	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
164	Đỗ Thị Nhiên	07/04/2006	57Đ22- QV	015306003376	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
165	Phạm Đức Phúc	18/06/2006	57Đ22- QV	002206004653	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
166	Phạm Chiến Thắng	03/11/2006	57Đ22- QV	037206002879	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
167	Hồ Đức Thắng	17/11/2006	57Đ22- QV	040206008506	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
168	Hà Quyết Tiến	21/12/2006	57Đ22- QV	014206006540	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
169	Tô Anh Phở	25/01/2006	57Đ22- QV	001206000529	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
170	Nguyễn Thành Vương	10/07/2005	57Đ22- QV	001205038942	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
171	Nguyễn Tuấn Anh	08/02/2006	57Đ22- TD	001206036748	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
172	Lê Gia Bảo	28/10/2006	57Đ22- TD	001306062769	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
173	Ngô Đức Độ	21/05/2006	57Đ22- TD	001206013594	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
174	Nguyễn Tiến Duẩn	24/02/2005	57Đ22- TD	042205005280	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
175	Hà Trọng Huy	17/09/2005	57Đ22- TD	038205005806	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
176	Quách Việt Huy	13/04/2006	57Đ22- TD	017206000170	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
177	Phạm Mai Huyền	07/10/2006	57Đ22- TD	038306002546	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
178	Thao Đình Pó	07/02/2005	57Đ22- TD	038205009025	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
179	Lê Đức Thiện	06/07/2006	57Đ22- TD	001206083265	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
180	Trần Nguyễn Minh Thu	21/11/2006	57Đ22- TD	001306032032	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
181	Nông Duy Thuật	11/03/2006	57Đ22- TD	008206008183	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
182	La Minh Tuấn	12/08/2006	57Đ22- TD	025206002206	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
183	Quảng Anh Tuấn	15/08/2006	57Đ22- TD	011206002822	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
184	Phạm Anh Tuấn	30/10/2006	57Đ22- TD	022206011156	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
185	Tráng A Lênh	12/05/2006	57Đ22- TD	010206009056	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
186	Phạm Mai Chi	04/06/2006	57Đ22- TD	037306008889	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
187	Lữ Thế Doanh	24/10/2006	57Đ22- TD	040206020957	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
188	Văn Công Mạnh	18/10/2005	57Đ22- TD	001205011495	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
189	Lê Hữu Quang Tuấn	10/07/2006	57Đ22- VÔ	001206019252	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
190	Phùng Thị Hồng Anh	13/12/2006	57Đ22- VÔ	017306004414	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
191	Hoàng Đức Anh	09/02/2004	57Đ22- VÔ	001204001324	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
192	Lê Văn Dũng	28/02/2006	57Đ22- VÔ	024206009647	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
193	Đỗ Quang Hòa	01/01/2006	57Đ22- VÔ	001206032134	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
194	Nguyễn Đức Hoàng	27/10/2006	57Đ22- VÔ	011206006299	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
195	Đặng Nhật Linh	09/05/2006	57Đ22- VÔ	001206072213	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
196	Nguyễn Công Linh	05/10/2006	57Đ22- VÔ	034206014853	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
197	Nguyễn Tiến Lộc	24/10/2006	57Đ22- VÔ	001206035995	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
198	Hà Trần Minh	31/05/2006	57Đ22- VÔ	010206004770	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
199	Lù Minh Quân	05/07/2006	57Đ22- VÔ	012206000047	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
200	Trần Anh Thoại	03/01/2006	57Đ22- VÔ	033206009272	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
201	Nông Ngọc Minh Tiến	21/11/2006	57Đ22- VÔ	004206005725	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
202	Hoàng Thị Huyền Trang	13/02/2006	57Đ22- VÔ	001306004783	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
203	Ngô Thị Bích Vân	29/08/2006	57Đ22- VÔ	010306002528	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
204	Nguyễn Thị Hải Yến	03/01/2006	57Đ22- VÔ	034306000179	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
205	Đoàn Đức Tâm	24/08/2006	57Đ22- VÔ	022206009869	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
206	Ngô Minh Khánh	28/03/2006	57Đ22- VÔ	019206008917	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
207	Dương Đức Việt	05/12/2006	57Đ22- VÔ	001206029265	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
208	Trần Long Vũ	16/02/2006	57Đ22- VÔ	025206012435	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
209	Hoàng Ngọc Sơn	03/09/2006	57Đ22- BC A	015206009853	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
210	Tòng Văn Vũ	01/01/2006	57Đ22- BC B	014206012601	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
211	Vy Quỳnh Trang	23/02/2006	57Đ22- TD	022306000014	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
212	Bùi Minh Chiến	20/10/2006	57Đ22- BC B	017206006669	Giáo dục Thể chất	1	1.410.000	1.410.000	
II. Ngành GDQP&AN								91.650.000	
1. Khóa 1								29.610.000	
1	Phạm Chí Công	17/08/2004	K1QP1	034204006825	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
2	Bùi Tiến Đạt	28/12/2003	K1QP1	011203001534	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
3	Lê Bằng Dương	20/07/2004	K1QP1	030204003544	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
4	Phạm Trung Đức	06/06/2004	K1QP1	008204001331	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
5	Nguyễn Trường Giang	05/07/2004	K1QP1	031204004587	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
6	Phùng Đức Huy	26/12/2004	K1QP1	030204010754	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
7	Nguyễn Vi Huyền	29/05/2004	K1QP1	010304005713	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
8	Đỗ Trung Kiên	31/01/2004	K1QP1	001204027696	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
9	Hoàng Khánh Linh	09/09/2004	K1QP1	037304003555	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
10	Lý Phù Ly	02/01/2003	K1QP1	011203002110	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
11	Không Ngọc Nhất	28/04/2004	K1QP1	002204000630	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
12	Lê Thị Yến Nhi	21/09/2004	K1QP1	038304004634	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
13	Liều Ngọc Nhi	29/08/2004	K1QP1	011304001044	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
14	Hoàng Thị Uyên	02/01/2004	K1QP1	004304001216	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
15	Lò Văn Nhở	07/05/2004	K1QP1	011204000428	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
16	Hoàng Thị Thu Trang	30/09/2004	K1QP1	001304029503	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
17	Bùi Thị Ân Nghĩa	11/12/2004	K1QP1	017304001748	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
18	Đỗ Hà My	26/11/2004	K1QP1	001304016838	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
19	Bùi Thị Thủy Phương	05/02/2003	K1QP1	001303043173	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
20	Nguyễn Hà Nam	16/02/2004	K1QP1	031204003904	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
21	Phạm Thị Huyền Trang	19/02/2004	K1QP1	037304005703	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
2. Khóa 2									
1	Lê Giang Phúc Anh	08/09/2005	K02-GDQP	034205002661	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
2	Hoàng Thị Minh Ánh	19/05/2005	K02-GDQP	026305007361	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
3	Nguyễn Thái Bảo	05/07/2005	K02-GDQP	034205001181	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
4	Lê Gia Bảo	03/6/2005	K02-GDQP	034205001189	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
5	Phùng Thị Ngọc Diệp	06/05/2005	K02-GDQP	001305049817	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
6	Phạm Đình Định	08/04/2005	K02-GDQP	017205001813	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
7	Đỗ Quang Hà	22/01/2005	K02-GDQP	001205000032	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
8	Nguyễn Đức Hiếu	09/01/2005	K02-GDQP	001205018759	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
9	Lê Thị Hồng	22/06/2005	K02-GDQP	011305000218	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
10	Phạm Duy Hưng	30/08/2005	K02-GDQP	017205000721	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
11	Bùi Thị Thúy Ngọc	15/02/2005	K02-GDQP	017305007725	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
12	Nguyễn Bảo Ngọc	25/10/2005	K02-GDQP	022205002157	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
13	Lê Thị Yến Nhi	18/01/2005	K02-GDQP	038305027557	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
14	Đào Bá Tiến	01/04/2005	K02-GDQP	038205000767	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
15	Nguyễn Thị Trang	01/04/2005	K02-GDQP	038305006009	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
16	Trần Duy Trường	25/02/2005	K02-GDQP	036205007856	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
17	Nguyễn Thị Ngọc Uyên	03/07/2005	K02-GDQP	001305034044	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
18	Cầm Sơn Vũ	29/06/2005	K02-GDQP	014205007188	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
19	Lê Trọng Tấn	17/5/2005	K02-GDQP	020205005706	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Lớp	Số CMND/CCCD	Khối ngành	Tiền hỗ trợ tiền đóng học phí theo ND 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			Ghi chú
						Số tháng	Mức học phí (đ/tháng)	Tổng số kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí	
3. Khóa 3								35.250.000	
1	Ngô Trọng Anh	02/09/2006	K03-QPAN	001206023678	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
2	Đoàn Bảo Châu	20/09/2005	K03-QPAN	004305000719	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
3	Nông Văn Điều	15/03/2006	K03-QPAN	004206001042	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
4	Lại Thu Hà	19/01/2006	K03-QPAN	035306002483	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
5	Nguyễn Hoàng Hiệp	09/12/2005	K03-QPAN	010205001211	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
6	Bùi Quang Hiếu	01/01/2006	K03-QPAN	038206022226	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
7	Bùi Thanh Hội	13/02/2005	K03-QPAN	017205001544	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
8	Lò Xuân Hùng	14/05/2006	K03-QPAN	011206006296	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
9	Nguyễn Đình Hưng	06/08/2006	K03-QPAN	001206030042	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
10	Đinh Thị Hường	01/01/2006	K03-QPAN	037306002705	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
11	Trương Thị Minh Khuê	02/04/2006	K03-QPAN	038306014188	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
12	Bùi Thị Ngọc Lan	14/04/2006	K03-QPAN	017306001341	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
13	Nguyễn Cảnh Mạnh	23/07/2006	K03-QPAN	002206004215	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
14	Hà Sỹ Đình Minh	21/03/2006	K03-QPAN	038206004723	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
15	Nguyễn Thị Hồng Minh	09/10/2006	K03-QPAN	001306032529	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
16	Phùng Đức Thắng	15/04/2006	K03-QPAN	001206028893	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
17	Trần Văn Thìn	01/02/2005	K03-QPAN	008205006815	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
18	Nguyễn Thu Thủy	13/10/2006	K03-QPAN	020306001960	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
19	Lò Huyền Trang	24/09/2006	K03-QPAN	017306003888	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
20	Lê Thành Trung	26/03/2006	K03-QPAN	017206000923	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
21	Bạch Quốc Tuấn	14/06/2006	K03-QPAN	001206036613	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
22	Vì Quốc Việt	10/10/2006	K03-QPAN	017206007808	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
23	Nguyễn Việt Nam	15/12/2006	K03-QPAN	001206015819	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
24	Ngô Thị Phương Oanh	05/02/2006	K03-QPAN	036306000991	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	
25	Bùi Nhật Quân	03/10/2006	K03-QPAN	038206011798	Giáo dục QP&AN	1	1.410.000	1.410.000	

Ấn định danh sách có 845 sinh viên, trong đó ngành GDTC: 780 sinh viên, ngành GDQP&AN: 65 sinh viên ./. 